

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/DS-ST

Ngày: 13/4/2022

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Ngọc Thành và bà Hoàng Thị Bích Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Xuân Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 190/2021/TLST-DS ngày 03 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2022/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Kim H** – sinh năm 1958

Địa chỉ: Số nhà x, Tổ y, Khu z, thị trấn T.P, huyện T.P, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà **Thái Thị T** – sinh năm 1960

Địa chỉ: Ấp k, xã T.C, huyện T.P, tỉnh Đồng Nai.

(Có mặt các đương sự)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 10 năm 2021, đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện và lời khai trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Kim H trình bày:

Bà H có mối quan hệ là chị dâu của bà Thái Thị T. Khoảng năm 2012 đến năm 2013, bà H có nhiều lần cho bà T mượn tiền với mục đích bà T sử dụng tiêu xài cá nhân. Do cho vay thành nhiều lần nên bà H không có nhớ cụ thể ngày tháng năm và số tiền, mà chỉ ước chừng số tiền gốc lên đến hơn 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), với lãi là 3%/tháng. Quá trình vay mượn, bà T có đưa cho bà H cầm giữ đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 735747 (Đối với thửa đất số 82 và 85, tờ bản đồ 02 xã T.C; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú cấp ngày 25/6/2003

cho bà Thái Thị T), việc giao lưu giữ mục đích làm tin khi vay tiền chứ các bên không đăng ký thế chấp tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Đến ngày 11/11/2016, Hội phụ nữ thị trấn T.P có lập biên bản làm việc đối với nội dung bà T thừa nhận vay của bà H tổng cộng số nợ gốc là 82.250.000đ (Tám mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), tính thêm tiền lãi tính từ khi vay khoảng từ trước năm 2013 thì tổng cộng số tiền là 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng); bà H yêu cầu bà T trả gốc và lãi 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) nhưng bà T chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) với điều kiện bà H phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 735747 để bà T vay tiền trả cho bà H, nhưng bà H không đồng ý; nên bà T đồng ý trả cho bà H số tiền 100.000.000đ chia làm 2 lần, lần đầu trả 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và lần thứ hai đến tháng 11/2017 trả số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Tuy nhiên, cho đến nay bà T vẫn chưa trả tiền.

Do bà T chưa trả tiền, nên bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Thái Thị T phải trả số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) theo thừa nhận của bà T tại Biên bản đề ngày 11/11/2016 của Hội phụ nữ thị trấn Tân Phú.

Trong quá trình giải quyết vụ án, do bà T chỉ thừa nhận số tiền gốc còn lại đến ngày 11/11/2016 là 57.000.000đ (Năm mươi bảy triệu đồng) nên bà H cũng đồng ý.

Ngoài ra, bà H có mua cho bà T chiếc xe mô tô biển số 60B3-337.29 (mang tên bà Lê Thị Kim H) cho bà T sử dụng nhưng do bà T không rành thủ tục mua bán xe nên bà H trực tiếp đi mua xe và đứng tên giùm bà T; sau đó do bà T không có tiền trả nên đưa lại xe cho bà H quản lý, sử dụng; thời điểm mua xe tháng 7/2015 thì giá trị xe mới là 27.000.000đ (Hai mươi bảy triệu đồng), khi bà T giao cho bà H quản lý, sử dụng đến ngày 11/11/2016 thì giá trị còn lại là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng); đối với nội dung mua bán, đứng tên giùm và giao xe này các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Tuy nhiên, bà H vẫn đồng ý trừ giá trị xe cũ là 20.000.000đ nên số tiền gốc còn lại đến ngày 11/11/2016 là 57.000.000đ – 20.000.000đ = 37.000.000đ (Ba mươi bảy triệu đồng).

Bà H yêu cầu tiền lãi tính từ năm 2017 đến năm 2021 là: $37.000.000đ \times 20\% / \text{năm} \times 5 (\text{năm}) = 37.000.000đ$ (Ba mươi bảy triệu đồng).

Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 74.000.000đ (Bảy mươi bốn triệu đồng).

Vì vậy, bà H thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện như sau: Bà H tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc $100.000.000đ - 37.000.000đ = 63.000.000đ$ (Sáu mươi ba triệu đồng), còn lại yêu cầu bà T phải trả số tiền nợ gốc 37.000.000đ (Ba mươi bảy triệu đồng) và tiền lãi 37.000.000đ (Ba mươi bảy triệu đồng), tổng cộng là 74.000.000đ (Bảy mươi bốn triệu đồng); bà H đồng ý trả cho bà T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 735747 (Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú cấp ngày 25/6/2003 cho bà Thái Thị T).

Đối với tiền lãi đã trả trước 2014 không có giấy tờ gì, không nhớ rõ và tiền lãi từ 2014 đến 2016 chưa trả; bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, bà không cho ai khác vay chung nên vụ án không liên quan đến người nào khác.

Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bị đơn bà Thái Thị T trình bày:

Bà T thừa nhận bà có nhiều lần vay tiền của bà H, mỗi lần vay số tiền khác nhau để tiêu xài cá nhân từ khoảng năm 2012 đến năm 2013 nhưng không nhớ rõ cụ thể là bao nhiêu tiền, hai bên vay mượn chỉ thông qua bằng lời nói nhận nợ với nhau chứ lập thành văn bản, có đóng tiền lãi nhưng không nhớ rõ bao nhiêu và có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh.

Bà T thừa nhận theo biên bản ngày 11/11/2016 của Hội phụ nữ thị trấn Tân Phú là bà T thừa nhận vay của bà H tổng cộng số nợ gốc là 82.250.000đ (Tám mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), tính thêm tiền lãi tính từ khi vay khoảng từ trước năm 2013 thì tổng cộng số tiền là 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng); bà H yêu cầu bà T trả gốc và lãi 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) nhưng bà T chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) với điều kiện bà H phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 735747 để bà T vay tiền trả cho bà H, nhưng do bà H không đồng ý trả nên bà T không vay được tiền trả cho bà H; vì vậy bà T đồng ý trả 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) cho bà H nhưng chia làm hai lần, bà H vẫn không đồng ý.

Cho đến nay, bà T đã trả một phần nợ gốc nên bà chỉ thừa nhận nợ gốc đến ngày 11/11/2016 còn lại là 57.000.000đ (Năm mươi bảy triệu đồng).

Ngoài ra, bà T có nhờ bà H mua chiếc xe mô tô biển số 60B3-337.29 và đứng tên bà Lê Thị Kim H do bà T không rành thủ tục mua bán xe; sau đó do bà T không có tiền trả nên đưa lại xe cho bà H quản lý, sử dụng; bà T đồng ý thời điểm mua xe tháng 7/2015 thì giá trị xe mới là 27.000.000đ (Hai mươi bảy triệu đồng), khi bà T giao cho bà H quản lý, sử dụng đến ngày 11/11/2016 thì giá trị còn lại là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng); đối với nội dung mua bán, đứng tên giùm và giao xe này các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Bà H tự ý trừ giá trị xe cũ là 20.000.000đ nên số tiền gốc còn lại đến ngày 11/11/2016 là $57.000.000đ - 20.000.000đ = 37.000.000đ$ (Ba mươi bảy triệu đồng) và tính thêm lãi từ năm 2017 cho đến nay là 37.000.000đ (Ba mươi bảy triệu đồng), tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 74.000.000đ (Bảy mươi bốn triệu đồng); thì bà T không đồng ý, do bà T chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền gốc 57.000.000đ (Năm mươi bảy triệu đồng), đồng ý tiền lãi là 3%/tháng từ năm 2017 nhưng đề nghị bà H giảm tiền lãi. Tại phiên tòa, bà H xin bà T chỉ phải trả số tiền là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

Bà T đồng ý việc bà H có trách nhiệm trả cho bà T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 735747 (Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú cấp ngày 25/6/2003 cho bà Thái Thị T), do việc giao bà H lưu giữ mục đích làm tin khi vay tiền chứ các bên không đăng ký thế chấp tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Đối với tiền lãi đã trả trước năm 2014 không có giấy tờ gì, không nhớ rõ và tiền lãi từ 2014 đến 2016 chưa trả; do bà không có tài liệu, chứng cứ giao nộp cho Tòa án nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sự việc các bên thỏa thuận vay tiền không có liên quan đến người nào khác. Bà không có yêu cầu phản tố.

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ đương sự giao nộp và thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho đương sự. Các đương sự không có ý kiến gì khác đối với các tài liệu, chứng cứ.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện; bị đơn không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình và không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền gốc 37.000.000đ (Ba mươi bảy triệu đồng) và tiền lãi 37.000.000đ (Ba mươi bảy triệu đồng), tổng cộng là 74.000.000đ (Bảy mươi bốn triệu đồng); đình chỉ đối với phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã rút.

- Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Thái Thị T có nơi cư trú tại xã T.C, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về tư cách tố tụng: Bà Lê Thị Kim H khởi kiện và thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện với nội dung yêu cầu bà Thái Thị T có nghĩa vụ trả số tiền vay tài sản; bà H có nghĩa vụ trả cho bà T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 735747 (Đối với thửa đất số 82 và 85, tờ bản đồ 02 xã T.C; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú cấp ngày 25/6/2003 cho bà Thái Thị T) mà các bên đã giao lưu giữ làm tin chứ không đăng ký thế chấp. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà H là người khởi kiện bà T nên xác định tư cách đương sự bà H là nguyên đơn, bà T là bị đơn. Tư cách đương sự được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thời hiệu khởi kiện: Các giao dịch dân sự giữa các đương sự ký kết khoảng năm 2012 đến năm 2013, sau đó các bên chốt nợ theo biên bản ngày 11/11/2016 của Hội phụ nữ thị trấn Tân Phú. Đến ngày 22/10/2021, bà H có đơn yêu cầu khởi kiện. Căn cứ theo Điều 429, điểm d Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết đối với hợp đồng là 03 (ba) năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, tuy nhiên theo Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 thì Tòa án chỉ áp dụng về thời hiệu khởi kiện theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra

bản án, quyết định giải quyết vụ, việc. Căn cứ Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án thụ lý vụ án để giải quyết, không xem xét về thời hiệu khởi kiện là đúng quy định pháp luật.

[2] Về yêu cầu khởi kiện:

Bà H khởi kiện với nội dung yêu cầu bà T có nghĩa vụ trả số tiền vay tài sản là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện với nội dung bà H tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc 63.000.000đ (Sáu mươi ba triệu đồng), còn lại yêu cầu bà T phải trả số tiền nợ gốc 37.000.000đ (Ba mươi bảy triệu đồng) và tiền lãi 37.000.000đ (Ba mươi bảy triệu đồng), tổng cộng là 74.000.000đ (Bảy mươi bốn triệu đồng); bà H đồng ý có nghĩa vụ trả cho bà T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 735747 (Đối với thửa đất số 82 và 85, tờ bản đồ 02 xã T.C; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú cấp ngày 25/6/2003 cho bà Thái Thị T).

[2.1] Các đương sự thừa nhận, thống nhất bà T có vay tiền của bà H khoảng năm 2012 đến năm 2013 nhưng không viết giấy tờ gì mà chỉ thỏa thuận bằng lời nói với nhau, tính đến ngày 11/11/2016 thì tiền gốc còn nợ là 82.250.000đ (Tám mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) và có cầm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 735747 (Đối với thửa đất số 82 và 85, tờ bản đồ 02 xã T.C; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú cấp ngày 25/6/2003 cho bà Thái Thị T). Như vậy, đối với việc vay tiền và có cầm giữ làm tin giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giao dịch dân sự do các bên bà H và bà T tự nguyện ký kết, có năng lực hành vi dân sự, mục đích và hình thức giao dịch phù hợp với quy định của pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 124, Điều 388, Điều 405 và Điều 471 Bộ luật dân sự 2005.

Quá trình giải quyết vụ án, do bà T cho rằng có trả nợ cho bà H được một phần tiền gốc, tuy không có căn cứ và tài liệu, chứng cứ chứng minh nhưng bà H vẫn đồng ý; các đương sự thống nhất tiền nợ gốc còn lại tính đến ngày 11/11/2016 là 57.000.000đ (Năm mươi bảy triệu đồng), bà T đồng ý trả cho bà H số tiền gốc này.

Ngoài ra, các đương sự thừa nhận bà H có mua giùm cho bà T chiếc xe mô tô biển số 60B3-337.29 (mang tên bà Lê Thị Kim H) cho bà T sử dụng nhưng do bà T không rành thủ tục mua bán xe nên bà H trực tiếp đi mua xe và đứng tên giùm bà T; sau đó do bà T không có tiền trả nên đưa lại xe cho bà H quản lý, sử dụng; thời điểm mua xe tháng 7/2015 thì giá trị xe mới là 27.000.000đ (Hai mươi bảy triệu đồng), khi bà T giao cho bà H quản lý, sử dụng đến ngày 11/11/2016 thì giá trị còn lại là 20.000.000đ; đối với nội dung mua bán, đứng tên giùm và giao xe này các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Tuy nhiên, bà H vẫn đồng ý trừ giá trị xe cũ là 20.000.000đ nên số tiền gốc còn lại đến ngày 11/11/2016 là 57.000.000đ – 20.000.000đ = 37.000.000đ (Ba mươi bảy triệu đồng); việc tự nguyện trừ tiền gốc này là có lợi cho bà T, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận. Xét thấy do các đương sự không yêu cầu giải quyết về chiếc xe mô tô biển số 60B3-337.29 và phía bà H đã tự nguyện không yêu cầu số tiền 20.000.000đ (theo giá trị xe cũ thời điểm các bên đưa cho bà H quản lý), nên Hội đồng xét xử tách phần chiếc xe mô tô biển số 60B3-337.29 và số tiền gốc 20.000.000đ nêu trên, sẽ được giải quyết tại vụ án khác khi có tranh chấp.

Đối với số tiền nợ gốc 63.000.000đ (Sáu mươi ba triệu đồng) mà bà H tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử xem xét đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã rút.

Bà H đồng ý giảm tiền lãi 3%, chỉ yêu cầu tiền lãi tính từ năm 2017 đến năm 2021 theo quy định của pháp luật là: 37.000.000đ x 20%/năm x 5 (năm) năm = 37.000.000đ (Ba mươi bảy triệu đồng); tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 74.000.000đ (Bảy mươi bốn triệu đồng). Bà T thừa nhận tiền lãi này bà phải có trách nhiệm trả cho bà H, tuy nhiên bà T có đề nghị bà H giảm tiền lãi nhưng không được bà H chấp nhận. Việc bà H tính tiền lãi là có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định theo quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 466, khoản 1 Điều 468 và điểm b Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với tiền lãi đã trả trước năm 2014 không có giấy tờ gì, không nhớ rõ và không yêu cầu Tòa án xem xét, đối với tiền lãi từ 2014 đến 2016 bà T chưa trả nhưng bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết; nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.2] Bà H đang giữ của bà T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 735747 (Đối với thửa đất số 82 và 85, tờ bản đồ 02 xã T.C; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú cấp ngày 25/6/2003 cho bà Thái Thị T); đối với việc cầm giữ tài sản là để làm tin nhằm mục đích vay tiền, đây cũng là điều khoản thỏa thuận trong quá trình vay chứ các bên không đăng ký thế chấp tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; phía bà H đồng ý trả bà T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét sự thỏa thuận, thừa nhận này của các đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Đối với nghĩa vụ thực hiện, bị đơn đã vi phạm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự 2015 nên nguyên đơn khởi kiện là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Bị đơn không có yêu cầu phản tố.

[5] Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với nghĩa vụ trả số tiền gốc và tiền lãi, đồng ý trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có cơ sở để chấp nhận. Đối với bà T thừa nhận nghĩa vụ nhưng không đồng ý thỏa thuận với bà H nên được Hội đồng xét xử ghi nhận tuyên buộc thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Bà T và bà H là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí.

[7] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 184, Điều 235, khoản 2 Điều 244 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 124, Điều 388, Điều 405, Điều 471, Điều 474 và Điều 476 Bộ luật dân sự 2005; Điều 117, Điều 357, Điều 385, Điều 401, Điều 429, Điều 463, Điều 466, khoản 1 Điều 468 và điểm d Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điểm c Điều 2, Điều 5 và Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện:

1.1 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Kim H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn bà Thái Thị T.

Buộc bà Thái Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Kim H số tiền nợ gốc là 37.000.000đ (Ba mươi bảy triệu đồng), tiền lãi là 37.000.000đ (Ba mươi bảy triệu đồng), tổng cộng là 74.000.000đ (Bảy mươi bốn triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bà Lê Thị Kim H có nghĩa vụ trả cho bà Thái Thị T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 735747 (Đối với thửa đất số 82 và 85, tờ bản đồ 02 xã T.C; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú cấp ngày 25/6/2003 cho bà Thái Thị T).

1.2 Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Kim H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” mà bà H đã rút đối với số tiền nợ gốc 63.000.000đ (Sáu mươi ba triệu đồng).

Hậu quả của việc đình chỉ: Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với yêu cầu này theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Bà Thái Thị T là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

Nguyễn Thanh Tùng